

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 311/BC-UBND ngày 07/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

Biểu 03

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 6 tháng 2020	KH 2021		UTH 6 tháng 2021	So sánh với cùng kỳ (%)	So sánh với KH 2021 (%)
				KH tỉnh	KH huyện			
I	DÂN SỐ							
	Dân số trung bình	người	78.112		79.463	78.918	1,03	99,31
	Trong đó: Khu vực thành thị	người	12.471		12.717	12.621	1,20	99,25
	Khu vực nông thôn	người	65.641		66.746	66.297	1,00	99,33
	Dân số người dân tộc	người	43.039		43.784	43.486	1,04	99,32
	Tỷ lệ dân số gia tăng tự nhiên	%	1,13		1,13	1,13	-	100,00
	Tổng số hộ	Hộ	19.897		20.352	20.238	1,71	99,44
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
1	Lao động							
	Số lao động đang làm việc	Người	45.200		45.100	45.050	(0,33)	99,89
	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Người	1.000		1.370	550	(45,00)	40,15
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	20		38,00	37,50	87,50	98,68
2	Giảm nghèo							
	Số hộ nghèo	Hộ	1.390		799	209	(84,96)	26,16
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,99		3,97	5,02		
	Số hộ thoát nghèo	Hộ	212		419	209	(1,42)	49,88
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,58		2,09	1,04		
III	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
	- Tổng số xã của huyện	Xã	12		12	12	-	100,00
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	12		12	12	-	100,00
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100		100,00	100,00	-	100,00
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	4		3,0	3,0	(25,00)	100,00
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	33,33		25,00	25,00	(24,99)	100,00
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	98,70		99,00	99,20	0,51	100,20
	- Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	100,00		100,00	100,00	-	100,00
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,00		99,00	98,50	0,51	99,49
IV	Y TẾ							
1	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,01		95,00	94,84	(0,18)	99,83
2	- Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người			5.721	4.018		70,23
3	Tổng số giường bệnh	Giường	180		210	180	-	85,71
	- Bệnh viên	Giường	75		105	75	-	71,43
	- Trạm y tế xã	Giường	75		75	75	-	100,00
	- TTYT cao su	Giường	30		30	30	-	100,00
	- Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	13,33		13,80	13,33	-	96,59
	- Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	5,33		5,40	5,33	-	98,70
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100,00		100,00	100,00	-	100,00
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	21,50		<20,4	21,05	(2,09)	
V	VĂN HOÁ							
	Số gia đình đạt chuẩn văn hóa	Gia đình	14.895		15.569	8.625	(42,09)	55,40
	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	80,41		76,50	43	(47,00)	55,71
	Số khu dân cư đạt chuẩn văn hóa	KDC	98		98	47	(52,04)	47,96
	Tổng số khu dân cư	KDC	109		109	109	-	100,00
	Tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hóa	%	89,91		90	43	(52,04)	47,96
	Số giờ truyền thanh	Giờ	2.910		5.740	2.917	0,24	50,82
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							
1	Tổng số học sinh	Học sinh	17.320		19.500	17.137	(1,06)	87,88
	+ Mẫu giáo	Cháu	4.124		4.200	4.133	0,22	98,40

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 6 tháng 2020	KH 2021		UTH 6 tháng 2021	So sánh với cùng kỳ (%)	So sánh với KH 2021 (%)
				KH tỉnh	KH huyện			
	+ Tiểu học	Học sinh	8.329		8.400	8.295	(0,41)	98,75
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	4.867		4.900	4.709	(3,25)	96,10
	+ Trung học phổ thông	Học sinh			2.000			-
	Trong đó: học sinh dân tộc nội trú	Học sinh	150		150	150	-	100,00
2	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%				98,40		
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi							
	+ Tiểu học	%	98,80		98,80	98,80	-	100,00
	+ Trung học cơ sở	%	98,50		98,50	98,50	-	100,00
	+ Trung học phổ thông	%			87,10			
4	Tổng số trường học trên địa bàn	Trường	45		45	45	-	100,00
5	Số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	25		27	25	-	92,59
6	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	55,56		60,00	55,56	-	92,59